

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 0305045911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 15) được cấp ngày 31 tháng 3 năm 2021.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Nguyễn Thị Hải Bà Chu Thị Thanh Hà Ông Nguyễn Thế Phương	Chủ tịch Thành viên Thành viên
<b>Ban kiểm soát</b>	Ông Nguyễn Đình Hùng Bà Nguyễn Thị Hồng Hà Bà Nguyễn Thị Kim Phương	Trưởng ban Thành viên Thành viên
<b>Tổng Giám đốc</b>	Ông Ngô Mạnh Cường	
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Bà Nguyễn Thị Hải	Chủ tịch
<b>Trụ sở chính</b>	Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("Công ty") ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Thư Ủy quyền số 11A-2021/QĐ/FO ngày 24 tháng 3 năm 2021.

### Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Ngô Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc  
Giấy ủy quyền ngày 24 tháng 3 năm 2021

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 4 tháng 8 năm 2023



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty) phê chuẩn vào ngày 4 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thế  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2043-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14141  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 8 năm 2023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>721.182.281.834</b>	<b>877.311.477.296</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.663.854.162	157.836.824.555
111	Tiền		13.663.854.162	22.852.261.717
112	Các khoản tương đương tiền		-	134.984.562.838
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>586.379.635.900</b>	<b>610.022.648.379</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	586.379.635.900	610.022.648.379
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>116.177.978.727</b>	<b>105.649.919.035</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	77.816.074.530	94.335.196.081
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.980.788.289	2.499.708.087
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	30.000.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	14.429.472.662	13.334.595.378
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(13.048.356.754)	(4.519.580.511)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>1.798.903.488</b>	<b>1.307.836.602</b>
141	Hàng tồn kho		1.798.903.488	1.307.836.602
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.161.909.557</b>	<b>2.494.248.725</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	3.161.909.557	2.494.248.725
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>69.163.815.665</b>	<b>73.703.299.087</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.595.198.500</b>	<b>2.993.098.500</b>
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	3.595.198.500	2.993.098.500
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>9.813.915.663</b>	<b>11.708.088.598</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11	9.813.915.663	11.708.088.598
222	Nguyên giá		95.361.310.518	95.191.684.518
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(85.547.394.855)	(83.483.595.920)
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	3.000.000.000	3.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.684.980.000	3.684.980.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>52.754.701.502</b>	<b>56.002.111.989</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	52.687.964.818	55.918.962.741
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26	66.736.684	83.149.248
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>790.346.097.499</b>	<b>951.014.776.383</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>138.189.864.389</b>	<b>238.380.475.507</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>138.189.864.389</b>	<b>238.380.475.507</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	12.026.005.236	34.245.459.474
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	40.193.061.600	34.513.862.374
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11.689.960.569	18.398.560.249
314	Phải trả người lao động	15	20.219.585.910	54.080.463.910
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.394.000.000	3.544.800.000
319	Phải trả ngắn hạn khác		2.950.231.076	3.230.759.502
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	48.717.019.998	90.366.569.998
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>652.156.233.110</b>	<b>712.634.300.876</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>652.156.233.110</b>	<b>712.634.300.876</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	184.712.750.000	184.712.750.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		184.712.750.000	184.712.750.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	36.208.703.645	36.208.703.645
415	Cổ phiếu quỹ	19	(721.035.000)	(721.035.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	431.955.814.465	492.433.882.231
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		400.334.462.231	269.765.001.859
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		31.621.352.234	222.668.880.372
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>790.346.097.499</b>	<b>951.014.776.383</b>

Nguyễn Ngọc Duy Sinh  
Người lập

Lã Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường  
Tổng giám đốc  
Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND	
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	258.914.002.779	350.387.225.850	
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	121.818.182	285.326.275	
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	21	258.792.184.597	350.101.899.575
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	22	174.392.082.267	131.481.556.984
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		84.400.102.330	218.620.342.591
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23	28.420.939.680	15.144.048.987
22	Chi phí tài chính		5.040.919	1
25	Chi phí bán hàng	24	35.136.854.077	41.323.269.464
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	38.139.550.020	35.483.073.836
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)		39.539.596.994	156.958.048.277
31	Thu nhập khác		118.607.043	89.128.097
32	Chi phí khác		131.513.746	43.185.376
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(12.906.703)	45.942.721
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		39.526.690.291	157.003.990.998
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	26	7.888.925.493	30.934.174.657
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	16.412.564	466.623.543
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		31.621.352.234	125.603.192.798



Nguyễn Ngọc Duy Sinh  
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng





Ngô Mạnh Cường  
Tổng giám đốc  
Ngày 4 tháng 8 năm 2023


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>39.526.690.291</b>	<b>157.003.990.998</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	2.063.798.935	2.273.952.309
03	Các khoản dự phòng	8.528.776.243	835.702.699
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(82.062.823)	(2.333.117.715)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(28.338.863.606)	(12.504.199.581)
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>21.698.339.040</b>	<b>145.276.328.710</b>
09	Giảm các khoản phải thu	11.335.187.353	10.038.717.891
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(491.066.886)	943.149.280
11	Giảm các khoản phải trả	(52.379.344.052)	(47.821.714.483)
12	Giảm chi phí trả trước	2.563.337.091	5.318.241.713
15	Thuế TNDN đã nộp	(14.051.274.309)	(25.982.117.782)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10.000.000	40.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(41.659.550.000)	(41.135.200.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(72.974.371.763)</b>	<b>46.677.405.329</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(169.626.000)	(228.707.830)
23	Tiền chi cho vay, đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(614.275.685.900)	(689.369.615.548)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	607.918.698.379	661.233.040.548
27	Tiền thu lãi tiền gửi	27.344.740.318	8.673.076.293
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>20.818.126.797</b>	<b>(19.692.206.537)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(92.098.788.250)	(147.358.061.200)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(92.098.788.250)</b>	<b>(147.358.061.200)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(144.255.033.216)</b>	<b>(120.372.862.408)</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	157.836.824.555	281.179.395.479
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	82.062.823	2.333.117.715
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	<b>13.663.854.162</b>	<b>163.139.650.786</b>

  
Nguyễn Ngọc Duy Sinh  
Người lập

  
Lã Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng

  
Ngô Mạnh Cường  
Tổng giám đốc  
Ngày 4 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305045911 ngày 21 tháng 6 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 15) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Cổ đông của Công ty là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 775/QĐ-SGDHN ngày 3 tháng 12 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán FOC.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử; và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 324 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 364 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate như được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate là phân phối thẻ trả trước, thẻ game, thẻ viễn thông. Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate được thành lập và hoạt động tại số 357 Phố Thống Nhất, Thị Trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam. Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2015.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT – Chi nhánh Hà Nội, hoạt động tại tòa nhà FPT, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(d) Dự phòng giảm giá vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình**

TSCĐ hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

*Khấu hao*

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 5 năm
Thiết bị quản lý	2 – 5 năm

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình (tiếp theo)**

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thoả mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thoả mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước ngày này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.16 Vốn chủ sở hữu**

**(a) Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

**(b) Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**(c) Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

**(d) LNST chưa phân phối**

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.17 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, và được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá dịch vụ. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ cung cấp trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

**2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

**2.22 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

**2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

### 2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 9)
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 11)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	104.617.340	104.422.460
Tiền gửi ngân hàng	13.559.236.822	22.747.839.257
Các khoản tương đương tiền	-	134.984.562.838
	<u>13.663.854.162</u>	<u>157.836.824.555</u>

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	584.379.635.900	584.379.635.900	608.022.648.379	608.022.648.379
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>586.379.635.900</u>	<u>586.379.635.900</u>	<u>610.022.648.379</u>	<u>610.022.648.379</u>

- (\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam với mức lãi suất lần lượt là 0%/năm và từ 6,6%/năm đến 11%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam với mức lãi suất lần lượt là 0%/năm và từ 5%/năm đến 10,5%/năm).

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate (*)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ (**)	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)
	<u>6.684.980.000</u>	<u>(3.684.980.000)</u>	<u>6.684.980.000</u>	<u>(3.684.980.000)</u>

(\*) Công ty sở hữu 60% tỷ lệ vốn và quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

(\*\*) Công ty sở hữu 3,29% tỷ lệ vốn và quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	75.023.575.566	90.775.351.491
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	2.792.498.964	3.559.844.590
	<u>77.816.074.530</u>	<u>94.335.196.081</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	6.980.788.289	1.897.608.087
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	-	602.100.000
	<u>6.980.788.289</u>	<u>2.499.708.087</u>

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư bao gồm các khoản Công ty cho Công ty Cổ phần FPT vay, có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng vay.

**8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dự thu lãi tiền gửi Tạm ứng cho nhân viên	12.194.123.288	-	11.200.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	1.765.265.445	-	20.000.000	-
Phải thu khác	470.026.000	-	2.114.595.378	-
	57.929	-	-	-
	<u>14.429.472.662</u>	<u>-</u>	<u>13.334.595.378</u>	<u>-</u>

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	2.993.098.500	-	2.993.098.500	-
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	602.100.000	-	-	-
	<u>3.595.198.500</u>	<u>-</u>	<u>2.993.098.500</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT**

Mẫu số B 09a – DN

**9 NỢ XẤU**

Tại ngày 30.6.2023

	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn đã quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty Cổ phần Property X	6.405.844.500	3.202.922.250	3.202.922.250	Từ 6 tháng trên 1 năm
Công ty TNHH Xích Đạo Đôi	2.971.318.115	266.041.122	2.705.276.993	Từ 6 tháng trên 1 năm
Khác	9.001.778.117	1.861.620.606	7.140.157.511	Từ 3 tháng đến trên 10 năm
	<u>18.378.940.732</u>	<u>5.330.583.978</u>	<u>13.048.356.754</u>	

Tại ngày 31.12.2022

	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn đã quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty TNHH Xích Đạo Đôi	2.181.901.576	1.527.331.103	654.570.473	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty Cổ phần DHA D-One	1.215.026.850	779.774.605	435.252.245	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Lavender Sài Gòn	935.550.000	467.775.000	467.775.000	Trên 1 năm
Công ty TNHH Kế hoạch Truyền thông Minh Nguyễn	904.989.476	-	904.989.476	Trên 5 năm
Khác	2.980.047.752	923.054.435	2.056.993.317	Từ 6 tháng đến trên 10 năm
	<u>8.217.515.654</u>	<u>3.697.935.143</u>	<u>4.519.580.511</u>	

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## (a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thuê hoạt động	2.494.248.750	2.494.248.725
Khác	667.660.807	-
	<u>3.161.909.557</u>	<u>2.494.248.725</u>

## (b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	38.636.080.157	39.694.602.893
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	14.051.884.661	16.224.359.848
	<u>52.687.964.818</u>	<u>55.918.962.741</u>

(\*) Chi phí thuê văn phòng dài hạn thể hiện số tiền còn lại của khoản tiền Công ty đã trả trước cho Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận, bên liên quan, theo hợp đồng số 02-2013/FTTG2-FO ngày 01 tháng 11 năm 2013 về việc thuê văn phòng tại lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến năm 2041.

## 11 TSCĐ HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	143.429.743	95.048.254.775	95.191.684.518
Mua trong kỳ	-	169.626.000	169.626.000
	<u>143.429.743</u>	<u>95.217.880.775</u>	<u>95.361.310.518</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	143.429.743	95.217.880.775	95.361.310.518
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	143.429.743	83.340.166.177	83.483.595.920
Khấu hao trong kỳ	-	2.063.798.935	2.063.798.935
	<u>143.429.743</u>	<u>85.403.965.112</u>	<u>85.547.394.855</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	143.429.743	85.403.965.112	85.547.394.855
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	11.708.088.598	11.708.088.598
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	9.813.915.663	9.813.915.663

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 78.348.490.142 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 72.756.780.737 Đồng).



## 12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba:				
- Báo điện tử tin nhanh Việt Nam	-	-	16.354.412.658	16.354.412.658
- Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất và Xây dựng M2	-	-	7.284.791.464	7.284.791.464
- Phải trả người bán khác	8.447.296.728	8.447.296.728	6.378.246.250	6.378.246.250
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	3.578.708.508	3.578.708.508	4.228.009.102	4.228.009.102
	<u>12.026.005.236</u>	<u>12.026.005.236</u>	<u>34.245.459.474</u>	<u>34.245.459.474</u>

## 13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba:		
- Công ty TNHH Vmedia Toàn Cầu	4.012.500.000	3.863.250.000
- Khác	36.178.291.600	30.650.612.374
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	2.270.000	-
	<u>40.193.061.600</u>	<u>34.513.862.374</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT**

Mẫu số B 09a – DN

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động của thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Thuế GTGT	3.216.248.484	26.677.807.918	(9.646.162.629)	(17.158.975.980)	3.088.917.793
Thuế TNDN	14.008.394.021	7.888.925.493	(14.051.274.309)	-	7.846.045.205
Thuế thu nhập cá nhân	1.140.225.715	7.691.248.382	(8.077.566.483)	-	753.907.614
Các loại thuế khác	33.692.029	49.297.671	(81.899.743)	-	1.089.957
	<u>18.398.560.249</u>	<u>42.307.279.464</u>	<u>(31.856.903.164)</u>	<u>(17.158.975.980)</u>	<u>11.689.960.569</u>

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải trả người lao động phản ánh nghĩa vụ chi trả lương, thưởng đối với người lao động.

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Chi phí tổ chức sự kiện và triển khai dự án	2.394.000.000	3.068.000.000
Khác	-	476.800.000
	<u>2.394.000.000</u>	<u>3.544.800.000</u>

**17 QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ PHÚC LỢI**

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính kết</b> <b>thúc ngày</b> <b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	90.366.569.998	106.811.861.623
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 19)	-	24.740.758.375
Tặng khác	10.000.000	90.000.000
Sử dụng quỹ	(41.659.550.000)	(41.276.050.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>48.717.019.998</u>	<u>90.366.569.998</u>

**18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2023</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>31.12.2022</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>18.471.275</u>	<u>18.471.275</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.471.275	18.471.275
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(51.391)	(51.391)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>18.419.884</u>	<u>18.419.884</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần FPT	4.394.690	23,86	4.394.690	23,86
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10.409.697	56,51	10.409.697	56,51
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vina	856.703	4,65	1.103.403	5,99
Các cổ đông khác	2.758.794	14,98	2.512.094	13,64
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>18.419.884</u>	<u>100,00</u>	<u>18.419.884</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022, ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	18.419.884	184.712.750.000	(721.035.000)	183.991.715.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TÁNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	417.124.073.859	637.324.492.504
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	247.409.638.747	247.409.638.747
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(147.359.072.000)	(147.359.072.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(24.740.758.375)	(24.740.758.375)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	492.433.882.231	712.634.300.876
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	31.621.352.234	31.621.352.234
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(92.099.420.000)	(92.099.420.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	184.712.750.000	36.208.703.645	(721.035.000)	431.955.814.465	652.156.233.110

(\*) Theo Nghị quyết tại ngày 16 tháng 5 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông Công ty phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2022 là 50% trên mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành. Khoản cổ tức này đã được công bố chi trả theo tờ thông báo số 06-2023/FP/TB ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng Quản trị.

**20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 61.254,80 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 689.225,81 Đô la Mỹ).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 30.

**21 DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2023</b>	<b>30.6.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu dịch vụ quảng cáo	246.700.028.298	337.341.420.856
Doanh thu khác	12.213.974.481	13.045.804.994
	<u>258.914.002.779</u>	<u>350.387.225.850</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(121.818.182)	(285.326.275)
<b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về dịch vụ quảng cáo	246.578.210.116	337.056.094.581
Doanh thu thuần khác	12.213.974.481	13.045.804.994
	<u>258.792.184.597</u>	<u>350.101.899.575</u>

**22 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2023</b>	<b>30.6.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn dịch vụ quảng cáo	168.506.205.821	124.890.550.691
Giá vốn khác	5.885.876.446	6.591.006.293
	<u>174.392.082.267</u>	<u>131.481.556.984</u>

## 23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lãi tiền gửi	28.338.863.606	12.504.199.581
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	82.062.823	2.333.117.715
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.251	306.731.691
	<u>28.420.939.680</u>	<u>15.144.048.987</u>

## 24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	31.785.866.991	37.859.550.837
Chi phí hoa hồng, tiếp thị và khuyến mại	1.817.448.403	3.040.411.920
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.202.367.158	94.724.125
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	305.317.812	173.497.774
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.853.713	5.571.797
Chi phí khác	-	149.513.011
	<u>35.136.854.077</u>	<u>41.323.269.464</u>

## 25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	13.923.982.093	24.750.423.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.942.730.368	6.349.878.677
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	8.528.776.243	835.702.699
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	3.600.133.088	2.461.780.045
Chi phí khấu hao TSCĐ	855.908.266	725.142.275
Chi phí khác	288.019.962	360.146.338
	<u>38.139.550.020</u>	<u>35.483.073.836</u>

## 26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.526.690.291	157.003.990.998
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.905.338.057	31.400.798.200
Chi phí thuế TNDN (*)	7.905.338.057	31.400.798.200
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	7.888.925.493	30.934.174.657
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	16.412.564	466.623.543
	7.905.338.057	31.400.798.200

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*\*) Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	66.736.684	83.149.248



**26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	83.149.248	318.961.110
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	(16.412.564)	(235.811.862)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>66.736.684</u>	<u>83.149.248</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế/ được khấu trừ chủ yếu đến từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cho các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác nhận giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 và năm 2022 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**27 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	1.671.074.393	691.641.916
Chi phí nhân viên	45.709.849.084	62.609.974.639
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.063.798.935	2.273.952.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.627.034.436	135.907.030.076
Các chi phí khác	14.596.729.516	6.805.301.344
	<u>247.668.486.364</u>	<u>208.287.900.284</u>

**28 BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ quảng cáo thông qua các trang báo điện tử trực tuyến. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Viễn thông FPT nắm giữ 56,61% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Công ty Cổ phần FPT, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ tối hậu
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống Đấu thầu Qua mạng Quốc Gia	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH FPT Digital	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Trường Đại học FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Trường Trung học Phổ thông FPT	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ tối hậu
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	Công ty liên kết của Công ty mẹ tối hậu
Công ty Cổ Phần Dược phẩm FPT Long Châu	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Đầu tư FF	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Thương mại FPT	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Việt Nam	Bên liên quan khác

(\*) Số liệu của bên liên quan được trình bày trong thuyết minh này bao gồm số liệu của công ty và công ty thành viên trực thuộc công ty đó (nếu có).

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
<b>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần FPT	4.701.773.288	2.328.257.144
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	4.943.632.865	5.137.280.936
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	2.025.882.136	1.812.801.389
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.188.603.769	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	300.754.545	916.731.782
Công ty TNHH FPT Digital	147.500.000	75.000.000
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	67.731.815	784.097.674
Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT	30.490.520	-
Trường Trung học Phổ thông FPT	21.250.000	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Việt Nam	12.000.000	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	200.000.000
	<u>13.439.618.938</u>	<u>11.254.168.925</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần FPT	4.518.224.554	1.870.292.058
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.613.538.696	-
Công ty TNHH MTV Viễn Thông FPT Tân Thuận	1.818.269.710	2.736.757.269
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.250.314.160	893.714.020
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	898.289.984	398.922.728
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	796.748.241	1.814.895
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	159.455.872	97.387.236
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	65.481.815	795.600.001
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	59.810.983	-
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	1.540.000	-
Công ty TNHH Ví FPT	-	51.356.200
	<u>12.181.674.015</u>	<u>6.845.844.407</u>

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Nguyễn Thị Hải - Chủ tịch	760.000.000	943.000.000
Ngô Mạnh Cường - Tổng Giám đốc	718.000.000	876.000.000
Lã Thị Thanh Hằng - Kế toán trưởng	480.000.000	492.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.958.000.000	2.311.000.000

Các thành viên khác của Hội đồng quản trị, và Ban kiểm soát của Công ty không nhận thù lao, lương và các quyền lợi gộp khác từ Công ty.

**iv) Chi trả cổ tức bằng tiền**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	52.048.485.000	83.277.576.000
Công ty Cổ phần FPT	21.973.450.000	35.157.520.000
Cổ đông khác	18.076.853.250	28.922.965.200
	92.098.788.250	147.358.061.200

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(a))</b>		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	1.850.000.000	1.850.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FF	150.000.000	150.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000

## 29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.550.255.178	285.012.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	451.165.000	515.187.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	245.906.199	30.458.590
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	216.000.000	1.290.000.600
Công ty Cổ phần FPT	197.450.000	1.166.670.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	110.000.000	245.516.400
Công ty TNHH FPT Digital	13.750.000	27.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	7.972.587	-
	<u>2.792.498.964</u>	<u>3.559.844.590</u>
<b>iii) Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	602.100.000
	<u>-</u>	<u>602.100.000</u>
<b>iv) Cho vay (Thuyết minh 7)</b>		
Công ty Cổ phần FPT	30.000.000.000	-
	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>
<b>v) Ký quỹ dài hạn (Thuyết minh 8(b))</b>		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	602.100.000	-
	<u>602.100.000</u>	<u>-</u>
<b>vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</b>		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3.076.490.975	2.118.454.508
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	354.522.076	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	78.790.000	946.850.000
Công ty Cổ phần FPT	37.818.888	66.193.994
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	30.062.692	1.074.000.600
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.023.877	44.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	-	22.466.000
	<u>3.578.708.508</u>	<u>4.228.009.102</u>
<b>vii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.270.000	-
	<u>2.270.000</u>	<u>-</u>

**30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**(a) Công ty là bên đi thuê**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	<b>Thuê văn phòng</b>	
	<b>30.6.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dưới 1 năm	20.713.572.540	12.920.400.900
Từ 1 đến 5 năm	7.543.939.140	19.380.601.350
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>28.257.511.680</b>	<b>32.301.002.250</b>

**(b) Công ty là bên cho thuê**

Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động với các bên liên quan, theo đó khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	<b>Cho thuê văn phòng</b>	
	<b>30.6.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dưới 1 năm	13.415.348.736	2.245.892.000
Từ 1 đến 5 năm	9.254.715.216	-
<b>Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu</b>	<b>22.670.063.952</b>	<b>2.245.892.000</b>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 4 tháng 8 năm 2023.



Nguyễn Ngọc Duy Sinh  
Người lập



Lê Thị Thanh Hằng  
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc